# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: TRỊNH KIÊN
Ký ngày: 2/5/2019 21:21:40

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 4 - 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 6 - 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/03/2019 VND | 31/12/2018 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **761.271.654.818** | **1.202.766.804.319** |
| **I/ Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **28.994.480.424** | **491.880.673.814** |
| 1. Tiền | 111 | | 20.211.884.105 | 291.159.821.373 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.782.596.319 | 200.720.852.441 |
| **II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 5.2 | **173.990.777.907** | **120.490.777.907** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 105.203.690.000 | 105.203.690.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 68.787.087.907 | 15.287.087.907 |
| **III/ Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **338.375.035.906** | **390.660.421.603** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 333.718.765.869 | 405.023.907.323 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 30.582.004.494 | 12.305.950.313 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 3.745.000.000 | 3.766.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 7.160.359.125 | 6.395.657.549 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.7 | (36.831.093.582) | (36.831.093.582) |
| **IV/ Hàng tồn kho** | **140** | 5.8 | **209.150.519.075** | **198.304.641.797** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 217.179.144.014 | 206.333.266.736 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (8.028.624.939) | (8.028.624.939) |
| **V/ Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **10.760.841.506** | **1.430.289.198** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.12 | 6.997.623.023 | 1.423.541.958 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.604.925.887 | 6.747.240 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 158.292.596 | - |
| **B/ TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.769.318.111.059** | **1.755.748.266.274** |
| **I/ Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **11.704.880.624** | **12.574.183.742** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 11.704.880.624 | 12.574.183.742 |
| **II/ Tài sản cố định** | **220** | | **218.198.956.408** | **223.555.922.836** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 120.653.500.398 | 120.770.277.390 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *230.812.873.256* | *224.464.074.952* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(110.159.372.858)* | *(103.693.797.562)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.10 | 97.545.456.010 | 102.785.645.446 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *123.226.853.751* | *125.588.704.106* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | *(25.681.397.741)* | *(22.803.058.660)* |
| **IV/ Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **3.957.562.821** | **1.636.981.485** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 3.957.562.821 | 1.636.981.485 |
| **V/ Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 5.2 | **1.511.725.031.054** | **1.511.725.031.054** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.501.450.031.054 | 1.501.450.031.054 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.275.000.000 | 4.275.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| **VI/ Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **23.731.680.152** | **6.256.147.157** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.12 | 23.731.680.152 | 6.256.147.157 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.530.589.765.877** | **2.958.515.070.593** |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/03/2019 VND | 31/12/2018 VND |
|---|---|---|---|---|
| **C/ NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.390.738.424.359** | **1.819.325.291.660** |
| **I/ Nợ ngắn hạn** | **310** | | **761.172.558.030** | **1.181.345.936.409** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 53.518.844.596 | 116.569.145.379 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 14.662.309.857 | 2.793.721.321 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 745.384.011 | 1.041.164.663 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.692.303.101 | 5.517.968.468 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 7.171.118.605 | 12.591.448.808 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 829.038.407 | 994.330.263 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 676.494.871.472 | 1.039.779.469.526 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.058.687.981 | 2.058.687.981 |
| **II/ Nợ dài hạn** | **330** | | **629.565.866.329** | **637.979.355.251** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 131.548.090.000 | 451.712.289.079 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18 | 498.017.776.329 | 186.267.066.172 |
| **D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.139.851.341.518** | **1.139.189.778.933** |
| **I/ Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.19 | **1.139.851.341.518** | **1.139.189.778.933** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.000.085.350.000 | 1.000.085.350.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.000.085.350.000* | *1.000.085.350.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 68.861.800.000 | 68.861.800.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (28.342.000) | (342.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 725.180.292 | 725.180.292 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 70.207.353.226 | 69.517.790.641 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *69.517.790.641* | *18.559.070.494* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *689.562.585* | *50.958.720.147* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.530.589.765.877** | **2.958.515.070.593** |

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Văn Hiếu** | **Trần Thái Sơn** | **Phạm Thị Thu Hằng** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2019*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

**Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2019 VND | Quý 1/2018 VND | Lũy kế đến Q1/2019 VND | Lũy kế đến Q1/2018 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **6.1** | **359.403.853.192** | **373.797.231.169** | **359.403.853.192** | **373.797.231.169** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 300.815.745 | 89.998.560 | 300.815.745 | 89.998.560 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **359.103.037.447** | **373.707.232.609** | **359.103.037.447** | **373.707.232.609** |
| **4.** | **Giá vốn hàng bán** | **11** | **6.3** | **323.687.055.820** | **322.581.363.883** | **323.687.055.820** | **322.581.363.883** |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **35.415.981.627** | **51.125.868.726** | **35.415.981.627** | **51.125.868.726** |
| **6.** | **Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **6.4** | **1.161.111.296** | **34.611.550.375** | **1.161.111.296** | **34.611.550.375** |
| **7.** | **Chi phí tài chính** | **22** | **6.5** | **21.392.191.964** | **16.620.143.784** | **21.392.191.964** | **16.620.143.784** |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *20.403.426.087* | *15.270.949.646* | *20.403.426.087* | *15.270.949.646* |
| **8.** | **Chi phí bán hàng** | **25** | **6.6** | **7.294.503.626** | **14.062.520.829** | **7.294.503.626** | **14.062.520.829** |
| **9.** | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | **6.6** | **7.839.607.593** | **13.083.829.516** | **7.839.607.593** | **13.083.829.516** |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **50.789.740** | **41.970.924.972** | **50.789.740** | **41.970.924.972** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 1.375.010.596 | 861.422.879 | 1.375.010.596 | 861.422.879 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 6.7 | 481.364.782 | 3.006.696.195 | 481.364.782 | 3.006.696.195 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **893.645.814** | **(2.145.273.316)** | **893.645.814** | **(2.145.273.316)** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **944.435.554** | **39.825.651.656** | **944.435.554** | **39.825.651.656** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 254.872.969 | 1.407.953.112 | 254.872.969 | 1.407.953.112 |
| **16** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **689.562.585** | **38.417.698.544** | **689.562.585** | **38.417.698.544** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Văn Hiếu** | **Trần Thái Sơn** | **Phạm Thị Thu Hằng** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 4 năm 2019*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 1/2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***944.435.554*** | ***56.119.118.138*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 9.343.914.377 | 34.105.766.758 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | - | 8.903.484.836 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.170.572.568) | 264.099.076 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (492.759.908) | (44.767.188.878) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | 20.403.426.087 | 76.838.011.605 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***29.028.443.542*** | ***131.463.291.535*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.895.700.003 | (152.651.780.110) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12.348.768.508) | (35.297.736.424) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (53.393.674.133) | 28.511.622.532 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (23.049.614.060) | 4.111.665.907 |
| - | Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | 85.021.000.000 |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (23.786.823.675) | (72.819.132.141) |
| - | Thuế TNDN đã nộp | 15 | - | (6.797.506.726) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(81.654.736.831)** | **(18.458.575.427)** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (6.967.713.812) | (69.546.287.196) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 44.642.374.610 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.500.000.000) | (13.051.850.376) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 3.184.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (667.092.100.000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 102.941.860.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 224.866.790 | 45.111.281.990 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(10.242.847.022)** | **(553.810.720.972)** |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 467.858.900.000 |
| 2. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 423.921.085.310 | 2.475.564.959.090 |
| 3. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (788.712.542.275) | (2.044.862.155.424) |
| 4. | Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (6.737.449.141) | (23.933.033.971) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(371.528.906.106)** | **874.628.669.695** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(463.426.489.959)** | **302.359.373.296** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **491.880.673.814** | **190.087.737.299** |
| | Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 540.296.569 | (566.436.781) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **28.994.480.424** | **491.880.673.814** |

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Văn Hiếu** | **Trần Thái Sơn** | **Phạm Thị Thu Hằng** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2019*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng).

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 19 ngày 31 tháng 01 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

**Các chi nhánh**

| *Tên chi nhánh* | *Địa chỉ* | *Hạch toán kế toán* |
|---|---|---|
| Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội | Tầng 23 – Tòa nhà Handico-Đường Phạm Hùng – Nam Từ Liêm – Hà Nội | Hạch toán phụ thuộc |

**Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2019 |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam | Sản xuất và kinh doanh ống nước | 99,33% | 99,33% |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú | 314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp | 51,01% | 51,01% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang | Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 70,00% | 70,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | Tầng 4 – Tòa nhà Vietel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang | Đầu tư vào các Công ty nước sạch | 74,996% | 74,996% |

**Các Công ty con sở hữu gián tiếp**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An | Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 86,16% | 64,61% |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 70,77% | 53,08% |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm | Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 52,68% | 39,51% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang | Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 99,997% | 74,99% |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | Số 8C – Đinh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 86,36% | 64,77% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận | Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 57,26% | 37,20% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh | Số 489, đường 30/4, P.1, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 59,41% | 41,18% |
| Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành | 44/6D khu phố 3, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 90,28% | 67,71% |

**Các công ty liên doanh, liên kết**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh | 58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 45,00% | 45,00% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 37,15% | 27,86% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 22,54% | 16,90% |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 | 366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 39,13% | 25,35% |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 22,48% | 16,86% |
| Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh | Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25% | 9,3% |
| Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải | Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25% | 9,3% |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*) | Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào. | Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu | 43,42% | 22,15% |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

**Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

*Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự
Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

***Chi phí khác***

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

## 4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

## 4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 07 |

### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### 4.14 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### 4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

## 4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2019<br>*VND* | 31/12/2018<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tcền mặt | 432.629.854 | 192.268.196 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.779.254.251 | 290.967.553.177 |
| Các khoản tương đương tiền | 8.782.596.319 | 200.720.852.441 |
| **Cộng** | **28.994.480.424** | **491.880.673.814** |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD | 247.417,07 | 5.727.705.170 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR | 599,24 | 15.539.054 |
| **Cộng** | | **5.743.244.224** |

## 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

### 5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Cổ phiếu*** | | | | | | |
| Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường | 3.294.600.000 | - | 3.294.600.000 | 3.294.600.000 | - | 3.294.600.000 |
| Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế | 100.909.090.000 | - | 100.909.090.000 | 100.909.090.000 | - | 100.909.090.000 |
| **Cộng** | **105.203.690.000** | **-** | **105.203.690.000** | **105.203.690.000** | **-** | **105.203.690.000** |

### 5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Ngắn hạn*** | ***68.787.087.907*** | ***68.787.087.907*** | ***15.287.087.907*** | ***15.287.087.907*** |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 18.787.087.907 | 18.787.087.907 | 15.287.087.907 | 15.287.087.907 |
| Các khoản đầu tư khác | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - |
| ***Dài hạn*** | ***6.000.000.000*** | ***6.000.000.000*** | ***6.000.000.000*** | ***6.000.000.000*** |
| Trái phiếu | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| **Cộng** | **74.787.087.907** | **74.787.087.907** | **21.287.087.907** | **21.287.087.907** |

### 5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***1.501.450.031.054*** | ***-*** | ***1.501.450.031.054*** | ***1.501.450.031.054*** | ***-*** | ***1.501.450.031.054*** |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú | 128.866.310.700 | - | 128.866.310.700 | 128.866.310.700 | - | 128.866.310.700 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 37.466.720.354 | - | 37.466.720.354 | 37.466.720.354 | - | 37.466.720.354 |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang | 100.000.000 | - | 100.000.000 | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 1.335.017.000.000 | - | 1.335.017.000.000 | 1.335.017.000.000 | - | 1.335.017.000.000 |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***4.275.000.000*** | ***-*** | ***4.275.000.000*** | ***4.275.000.000*** | ***-*** | ***4.275.000.000*** |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh | 4.275.000.000 | - | 4.275.000.000 | 4.275.000.000 | - | 4.275.000.000 |
| **Cộng** | **1.505.725.031.054** | **-** | **1.505.725.031.054** | **1.505.725.031.054** | **-** | **1.505.725.031.054** |

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

| | 31/03/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng CP | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Số lượng CP | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | | | | | | |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú | 7.263.165 | 51,01% | 51,01% | 7.263.165 | 51,01% | 51,01% |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 4.469.750 | 99,33% | 99,33% | 4.469.750 | 99,33% | 99,33% |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang | 10.000 | 70,00% | 70,00% | 10.000 | 70,00% | 70,00% |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 133.501.700 | 75,00% | 75,00% | 133.501.700 | 75,00% | 75,00% |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | | | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh | 427.500 | 45,00% | 45,00% | 427.500 | 45,00% | 45,00% |

## 5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

### 5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải thu khách hàng từ kinh doanh ống nước và phụ kiện | 290.123.549.083 | (36.831.093.582) | 367.287.451.356 | (36.831.093.582) |
| Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì | 33.912.147.627 | - | 29.840.348.379 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 9.683.069.159 | - | 7.896.107.588 | - |
| **Cộng** | **333.718.765.869** | **(36.831.093.582)** | **405.023.907.323** | **(36.831.093.582)** |

**Trong đó, phải thu các bên liên quan:**

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | - | - | 34.558.363.729 | - |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú | 1.691.998.601 | - | 1.471.067.489 | - |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang | 2.564.227.968 | - | 1.705.374.001 | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh | 1.203.111.548 | - | 1.203.111.548 | - |
| Công ty CP Cấp nước Cần thơ 2 | 467.822.819 | - | 467.822.819 | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận | - | - | 165.328.680 | - |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 3.303.300.000 | - | 1.735.800.000 | - |
| **Cộng** | **9.230.460.936** | **-** | **41.306.868.266** | **-** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

### 5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh | 28.031.248.500 | - | 9.741.139.259 | - |
| Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ | 2.550.755.994 | - | 2.564.811.054 | - |
| **Cộng** | **30.582.004.494** | **-** | **12.305.950.313** | **-** |

**Trong đó, trả trước cho các bên liên quan**

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 14.829.191.613 | - | - | - |
| **Cộng** | **14.829.191.613** | **-** | **-** | **-** |

## 5.5 Phải thu về cho vay

### 5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/03/2019<br>Giá trị<br>*VND* | 31/12/2018<br>Giá trị<br>*VND* |
|---|---|---|
| Các tổ chức, cá nhân khác | 3.745.000.000 | 3.766.000.000 |
| **Cộng** | **3.745.000.000** | **3.766.000.000** |

## 5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2019<br>Giá trị<br>*VND* | 31/12/2018<br>Giá trị<br>*VND* |
|---|---|---|
| Ký quỹ, ký cược | 4.472.949.720 | 3.440.894.720 |
| Lãi cho vay | 572.019.607 | 304.126.489 |
| Tạm ứng CBCNV | 1.558.886.906 | 1.915.555.274 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 556.502.892 | 735.081.066 |
| **Cộng** | **7.160.359.125** | **6.395.657.549** |

### 5.6.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/03/2019<br>Giá trị<br>*VND* | 31/12/2018<br>Giá trị<br>*VND* |
|---|---|---|
| Ký quỹ, ký cược | 5.656.387.397 | 5.935.882.037 |
| Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính | 6.048.493.227 | 6.638.301.705 |
| **Cộng** | **11.704.880.624** | **12.574.183.742** |

## 5.7 Nợ xấu

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*VND* | Giá trị có thể thu hồi<br>*VND* | Giá gốc<br>*VND* | Giá trị có thể thu hồi<br>*VND* |
| Nợ khó đòi trích lập 100% | 36.238.487.721 | - | 36.238.487.721 | - |
| Quá hạn trích 70% | 846.579.800 | 253.973.939 | 846.579.800 | 253.973.939 |
| Chưa quá hạn | 14.541.933.407 | 14.541.933.407 | 14.541.933.407 | 14.541.933.407 |
| **Cộng** | **51.627.000.928** | **14.795.907.346** | **51.627.000.928** | **14.795.907.346** |

## 5.8 Hàng tồn kho

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 17.240.262.188 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 129.940.756.494 | - | 100.040.119.197 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 14.122.793.308 | (2.946.799.913) | 13.799.510.056 | (2.946.799.913) |
| Thành phẩm | 53.330.150.277 | (4.862.519.031) | 56.109.972.016 | (4.862.519.031) |
| Hàng hoá | 17.146.136.585 | (219.305.995) | 18.029.117.253 | (219.305.995) |
| Hàng gửi đi bán | 2.639.307.350 | - | 1.114.286.026 | - |
| **Cộng** | **217.179.144.014** | **(8.028.624.939)** | **206.333.266.736** | **(8.028.624.939)** |

## 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **34.193.311.384** | **172.563.595.090** | **14.460.594.206** | **3.246.574.272** | **224.464.074.952** |
| Mua trong kỳ | 441.270.500 | 3.410.421.699 | | | 3.851.692.199 |
| Tăng do nhận từ đầu tư XDCB | 121.296.300 | | | | 121.296.300 |
| Mua lại TSCĐ TTC | | 2.361.850.355 | | | 2.361.850.355 |
| Tăng khác do mua lại TSCĐ TTC | | 13.959.450 | | | 13.959.450 |
| **Số dư tại 31/03/2019** | **34.755.878.184** | **178.349.826.594** | **14.460.594.206** | **3.246.574.272** | **230.812.873.256** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | | |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **19.346.561.107** | **76.292.102.932** | **5.994.121.958** | **2.061.011.565** | **103.693.797.562** |
| Khấu hao trong kỳ | 780.765.631 | 4.094.359.377 | 517.372.371 | 79.132.548 | 5.471.629.927 |
| Tăng do nhận từ TSCĐ TTC | | 993.945.369 | | | 993.945.369 |
| **Số dư tại 31/03/2019** | **20.127.326.738** | **81.380.407.678** | **6.511.494.329** | **2.140.144.113** | **110.159.372.858** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **14.846.750.277** | **96.271.492.158** | **8.466.472.248** | **1.185.562.707** | **120.770.277.390** |
| **Số dư tại 31/03/2019** | **14.628.551.446** | **96.969.418.916** | **7.949.099.877** | **1.106.430.159** | **120.653.500.398** |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.372.475.822 đồng.

## 5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>*VND* | Máy móc, thiết bị<br>*VND* | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>*VND* | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>*VND* | Tổng cộng<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **2.401.026.000** | **122.548.029.526** | **408.500.000** | **231.148.580** | **125.588.704.106** |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | (2.361.850.355) | | | (2.361.850.355) |
| **Số dư tại 31/03/2019** | **2.401.026.000** | **120.186.179.171** | **408.500.000** | **231.148.580** | **123.226.853.751** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | | |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **180.076.950** | **22.557.671.923** | **30.637.503** | **34.672.284** | **22.803.058.660** |
| Khấu hao trong kỳ | 60.025.650 | 3.790.488.871 | 10.212.501 | 11.557.428 | 3.872.284.450 |
| Giảm do tăng TSCĐHH trong kỳ | | (993.945.369) | | | (993.945.369) |
| **Số dư tại 31/03/2019** | **240.102.600** | **25.354.215.425** | **40.850.004** | **46.229.712** | **25.681.397.741** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **2.220.949.050** | **99.990.357.603** | **377.862.497** | **196.476.296** | **102.785.645.446** |
| **Số dư tại 31/03/2019** | **2.160.923.400** | **94.831.963.746** | **367.649.996** | **184.918.868** | **97.545.456.010** |

## 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2018 | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển tăng TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | 31/03/2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Mua sắm TSCĐ** | **1.132.534.590** | **7.796.461.065** | **3.851.692.199** | **1.502.891.230** | **3.574.412.226** |
| *Máy móc, thiết bị* | *1.132.534.590* | *7.796.461.065* | *3.851.692.199* | *1.502.891.230* | *3.574.412.226* |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **504.446.895** | **-** | **121.296.300** | **-** | **383.150.595** |
| *Nhà vệ sinh XNBB 1+2* | *121.296.300* | | 121.296.300 | | - |
| *Các công trình khác* | *383.150.595* | | | - | *383.150.595* |
| | **1.636.981.485** | **7.796.461.065** | **3.972.988.499** | **1.502.891.230** | **3.957.562.821** |

## 5.12 Chi phí trả trước

### 5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/03/2019<br>*VND* | 31/12/2018<br>*VND* |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ văn phòng | 453.173.905 | 168.606.655 |
| Công cụ, dụng cụ kỹ thuật | 176.675.766 | 377.842.920 |
| Các khoản khác | 6.367.773.352 | 877.092.383 |
| **Cộng** | **6.997.623.023** | **1.423.541.958** |

### 5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/2019<br>*VND* | 31/12/2018<br>*VND* |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ văn phòng | 455.306.974 | 498.798.853 |
| Công cụ, dụng cụ kỹ thuật | 2.572.284.823 | 3.034.477.678 |
| Các khoản khác | 20.704.088.355 | 2.722.870.626 |
| **Cộng** | **23.731.680.152** | **6.256.147.157** |

## 5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

### 5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh | 52.200.141.754 | 52.200.141.754 | 114.562.243.505 | 114.562.243.505 |
| Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ | 1.318.702.842 | 1.318.702.842 | 2.006.901.874 | 2.006.901.874 |
| **Cộng** | **53.518.844.596** | **53.518.844.596** | **116.569.145.379** | **116.569.145.379** |

**Trong đó phải trả các bên liên quan**

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú - CN HCM | 108.178.000 | 108.178.000 | - | - |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | - | - | 24.887.851.386 | 24.887.851.386 |
| **Cộng** | **108.178.000** | **108.178.000** | **24.887.851.386** | **24.887.851.386** |

## 5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

### 5.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện | 14.384.932.942 | 14.384.932.942 | 2.418.207.480 | 2.418.207.480 |
| Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì | - | - | 108.831.375 | 108.831.375 |
| Trả trước của khách hàng khác | 277.376.915 | 277.376.915 | 266.682.466 | 266.682.466 |
| **Cộng** | **14.662.309.857** | **14.662.309.857** | **2.793.721.321** | **2.793.721.321** |

**Trong đó trả trước cho các bên liên quan**

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 12.994.587.081 | 12.994.587.081 | - | - |
| Công ty CP Cấp thoát nước Long An | 22.553.901 | 22.553.901 | 2.639.061 | 2.639.061 |
| **Cộng** | **13.017.140.982** | **13.017.140.982** | **2.639.061** | **2.639.061** |

## 5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

| | Số phải thu đầu năm *VND* | Số phải nộp đầu năm *VND* | Số phải nộp trong kỳ *VND* | Số đã thực nộp trong kỳ *VND* | Số phải thu cuối kỳ *VND* | Số phải nộp cuối kỳ *VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 697.549.184 | | 697.549.184 | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 5.075.044 | 7.508.738.102 | 7.672.105.742 | 158.292.596 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 8.637.458 | 90.182.937 | 42.199.514 | - | 56.620.881 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 258.880.874 | 254.872.969 | - | - | 513.753.843 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 71.022.103 | 714.759.347 | 610.772.163 | - | 175.009.287 |
| **Cộng** | **-** | **1.041.164.663** | **8.568.553.355** | **9.022.626.603** | **158.292.596** | **745.384.011** |

## 5.16 Chi phí phải trả

### 5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2019<br>*VND* | 31/12/2018<br>*VND* |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu | 2.396.807.470 | 5.780.205.058 |
| Cước vận chuyển | 1.792.388.936 | 1.388.864.643 |
| Chi phí khác | 2.669.076.079 | 5.395.550.113 |
| Hàng mua chưa nhận được hóa đơn | 312.846.120 | 26.828.994 |
| **Cộng** | **7.171.118.605** | **12.591.448.808** |

## 5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* |
| **Phải trả các đối tượng khác** | **829.038.407** | **829.038.407** | **994.330.263** | **994.330.263** |
| Kinh phí công đoàn | 187.749.053 | 187.749.053 | 252.861.395 | 252.861.395 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 59.052.589 | 59.052.589 |
| Bảo hiểm y tế | - | - | 605.170 | 605.170 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 1.145.766 | 1.145.766 |
| Cổ tức phải trả | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 |
| Phải trả khác | 638.496.354 | 638.496.354 | 677.872.343 | 677.872.343 |
| **Cộng** | **829.038.407** | **829.038.407** | **994.330.263** | **994.330.263** |

### 5.17.2. Phải trả dài hạn khác

| | 31/03/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* |
| **Phải trả các bên liên quan** | **24.275.000.000** | **24.275.000.000** | **104.275.000.000** | **104.275.000.000** |
| Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP | 24.275.000.000 | 24.275.000.000 | 104.275.000.000 | 104.275.000.000 |
| **Phải trả đối tượng khác** | **107.273.090.000** | **107.273.090.000** | **347.437.289.079** | **347.437.289.079** |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Công ty CP quản lý đầu tư DNP | - | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Đối tượng khác | 37.273.090.000 | 37.273.090.000 | 77.437.289.079 | 77.437.289.079 |
| **Cộng** | **131.548.090.000** | **131.548.090.000** | **451.712.289.079** | **451.712.289.079** |

## 5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

### 5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/03/2019 | | Trong kỳ | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại | 668.421.549.176 | 668.421.549.176 | 427.850.090.533 | 790.994.470.819 | 1.031.565.929.462 | 1.031.565.929.462 |
| Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác | 8.073.322.296 | 8.073.322.296 | 1.996.888.206 | 2.137.105.974 | 8.213.540.064 | 8.213.540.064 |
| **Cộng** | **676.494.871.472** | **676.494.871.472** | **429.846.978.739** | **793.131.576.793** | **1.039.779.469.526** | **1.039.779.469.526** |

### 5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/03/2019 | | Trong kỳ | | 31/12/2018 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại | 488.017.776.329 | 488.017.776.329 | 431.640.114.393 | 7.497.452.352 | 63.875.114.288 | 63.875.114.288 |
| Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 800.000.000 | 113.191.951.884 | 122.391.951.884 | 122.391.951.884 |
| **Cộng** | **498.017.776.329** | **498.017.776.329** | **432.440.114.393** | **120.689.404.236** | **186.267.066.172** | **186.267.066.172** |

## 5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

### 5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Số dư tại 01/01/2018** | **500.092.720.000** | **29.002.900.000** | **(342.000)** | **725.180.292** | **90.551.700.494** | **620.372.158.786** |
| Tăng vốn trong năm trước | 428.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - | - | 468.000.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 50.958.720.147 | 50.958.720.147 |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | | (141.100.000) | - | - | | (141.100.000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 64.992.630.000 | - | - | - | (64.992.630.000) | - |
| Chia cổ phiếu thưởng | 7.000.000.000 | - | - | | (7.000.000.000) | - |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **1.000.085.350.000** | **68.861.800.000** | **(342.000)** | **725.180.292** | **69.517.790.641** | **1.139.189.778.933** |
| **Số dư tại 31/12/2018** | **1.000.085.350.000** | **68.861.800.000** | **(342.000)** | **725.180.292** | **69.517.790.641** | **1.139.189.778.933** |
| Tăng vốn trong kỳ | | | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 689.562.585 | 689.562.585 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | | - | - | - | - | - |
| Chia cổ phiếu thưởng | | - | (28.000.000) | - | - | (28.000.000) |
| **Số dư tại 31/03/2019** | **1.000.085.350.000** | **68.861.800.000** | **(28.342.000)** | **725.180.292** | **70.207.353.226** | **1.139.851.341.518** |

### 5.19.2 Cổ phiếu

| | 31/03/2019<br>*Cổ phiếu* | 31/12/2018<br>*Cổ phiếu* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **100.008.535** | **100.008.535** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **100.008.535** | **100.008.535** |
| Cổ phiếu phổ thông | 100.008.535 | 100.008.535 |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** | **10** | **10** |
| Cổ phiếu phổ thông | 10 | 10 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **100.008.525** | **100.008.525** |
| Cổ phiếu phổ thông | 100.008.525 | 100.008.525 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**a) Doanh thu**

| | Quý 1/2019<br>*VND* | Quý 1/2018<br>*VND* | Lũy kế Quý 1/2019<br>*VND* | Lũy kế Quý 1/2018<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 352.287.570.392 | 371.005.024.147 | 352.287.570.392 | 371.005.024.147 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.515.000.000 | 2.666.696.022 | 1.515.000.000 | 2.666.696.022 |
| Doanh thu khác | 5.601.282.800 | 125.511.000 | 5.601.282.800 | 125.511.000 |
| **Cộng** | **359.403.853.192** | **373.797.231.169** | **359.403.853.192** | **373.797.231.169** |

**b) Doanh thu với các bên liên quan**

| | Quý 1/2019<br>*VND* | Quý 1/2018<br>*VND* | Lũy kế Quý 1/2019<br>*VND* | Lũy kế Quý 1/2018<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Nhựa Tân Phú | 14.147.371.190 | 39.486.500.000 | 14.147.371.190 | 39.486.500.000 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung | 130.167.403.624 | 69.592.101.067 | 130.167.403.624 | 69.592.101.067 |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 1.425.000.000 | 2.364.000.000 | 1.425.000.000 | 2.364.000.000 |
| Công ty CP Cấp thoát nước Long An | - | 532.029.870 | - | 532.029.870 |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang | 2.861.908.584 | 952.622.764 | 2.861.908.584 | 952.622.764 |
| Công ty CP Cấp thoát nước Cần thơ | - | 988.920.000 | - | 988.920.000 |
| Công ty CP Cấp nước Cần thơ 2 | - | 616.991.280 | - | 616.991.280 |
| **Cộng** | **148.601.683.398** | **114.533.164.981** | **148.601.683.398** | **114.533.164.981** |

## 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 | Lũy kế Quý 1/2019 | Lũy kế Quý 1/2018 |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Hàng bán bị trả lại | 300.815.745 | 89.998.560 | 300.815.745 | 89.998.560 |
| **Cộng** | **300.815.745** | **89.998.560** | **300.815.745** | **89.998.560** |

## 6.3 Giá vốn hàng bán

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 | Lũy kế Quý 1/2019 | Lũy kế Quý 1/2018 |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 323.687.055.820 | 322.581.363.883 | 323.687.055.820 | 322.581.363.883 |
| **Cộng** | **323.687.055.820** | **322.581.363.883** | **323.687.055.820** | **322.581.363.883** |

## 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 | Lũy kế Quý 1/2019 | Lũy kế Quý 1/2018 |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hoạt động đầu tư | 492.759.908 | 885.504.566 | 492.759.908 | 885.504.566 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 33.398.793.495 | - | 33.398.793.495 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 668.351.388 | 327.252.314 | 668.351.388 | 327.252.314 |
| **Cộng** | **1.161.111.296** | **34.611.550.375** | **1.161.111.296** | **34.611.550.375** |

## 6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 | Lũy kế Quý 1/2019 | Lũy kế Quý 1/2018 |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền vay | 20.403.426.087 | 15.270.949.646 | 20.403.426.087 | 15.270.949.646 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 858.976.954 | 560.946.398 | 858.976.954 | 560.946.398 |
| Chi phí tài chính khác | 129.788.923 | 788.247.740 | 129.788.923 | 788.247.740 |
| **Cộng** | **21.392.191.964** | **16.620.143.784** | **21.392.191.964** | **16.620.143.784** |

## 6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 | Lũy kế Quý 1/2019 | Lũy kế Quý 1/2018 |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Chi phí bán hàng | 7.294.503.626 | 14.062.520.829 | 7.294.503.626 | 14.062.520.829 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.839.607.593 | 13.083.829.516 | 7.839.607.593 | 13.083.829.516 |
| **Cộng** | **15.134.111.219** | **27.146.350.345** | **15.134.111.219** | **27.146.350.345** |

## 6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 | Lũy kế Quý 1/2019 | Lũy kế Quý 1/2018 |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Thu nhập khác | 1.375.010.596 | 861.422.879 | 1.375.010.596 | 861.422.879 |
| Chi phí khác | 481.364.782 | 3.006.696.195 | 481.364.782 | 3.006.696.195 |

## 6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 | Lũy kế Quý 1/2019 | Lũy kế Quý 1/2018 |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **944.435.554** | **39.825.651.656** | **944.435.554** | **39.825.651.656** |
| **Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN** | **329.929.292** | **(92.323.363.202)** | **329.929.292** | **(92.323.363.202)** |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 329.929.292 | 600.364.251 | 329.929.292 | 600.364.251 |
| *Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng* | *89.970.833* | *89.970.833* | *89.970.833* | *89.970.833* |
| *Chi phí không được trừ khi tính thuế* | *239.958.459* | *510.393.418* | *239.958.459* | *510.393.418* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (33.398.793.495) | - | (33.398.793.495) |
| *Cổ tức, lợi nhuận được chia* | - | *(33.398.793.495)* | - | *(33.398.793.495)* |
| **Thu nhập tính thuế TNDN** | **1.274.364.846** | **7.027.222.412** | **1.274.364.846** | **7.027.222.412** |
| **Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi** | **20%** | **20%** | **20%** | **20%** |
| **Thuế TNDN** | **254.872.969** | **1.407.953.112** | **254.872.969** | **1.407.953.112** |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **254.872.969** | **1.407.953.112** | **254.872.969** | **1.407.953.112** |

## 6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 1/2019<br>*VND* | Quý 1/2018<br>*VND* | Lũy kế đến Q1/2019<br>*VND* | Lũy kế đến Q1/2018<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 21.622.106.760 | 25.416.146.691 | 21.622.106.760 | 25.416.146.691 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 288.936.302.090 | 286.213.791.168 | 288.936.302.090 | 286.213.791.168 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 2.081.823.310 | 3.727.169.638 | 2.081.823.310 | 3.727.169.638 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.283.224.465 | 9.663.955.885 | 10.283.224.465 | 9.663.955.885 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.117.339.576 | 1.061.386.789 | 1.117.339.576 | 1.061.386.789 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 14.780.370.838 | 23.645.264.057 | 14.780.370.838 | 23.645.264.057 |
| **Cộng** | **338.821.167.039** | **349.727.714.228** | **338.821.167.039** | **349.727.714.228** |

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Văn Hiếu** | **Trần Thái Sơn** | **Phạm Thị Thu Hằng** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2019*